

BIẾN ĐỔI NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP XÚC MẠNH VỚI TIẾNG PHÁP CUỐI THẾ KỶ 19 - ĐẦU THẾ KỶ 20: MẢNG NGHIÊN CỨU LỚN BỊ COI NHẸ?

GRAMMATICAL CHANGES IN VIETNAMESE DURING THE PERIOD OF INTENSIVE CONTACT WITH FRENCH IN THE LATE 19TH - EARLY 20TH CENTURY: A MAJOR OVERLOOKED RESEARCH AREA?

Nguyễn Trọng Thành^{1,*}

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2025.307>

TÓM TẮT

Bài báo này xem xét lại vấn đề liệu ngữ pháp tiếng Việt có chịu ảnh hưởng ngữ pháp tiếng Pháp hay không, trong bối cảnh giao lưu văn hóa và ngôn ngữ sâu rộng giữa Việt Nam và Pháp, đặc biệt là trong giai đoạn hình thành ngôn ngữ quốc gia hiện đại với chữ Quốc Ngữ. Vấn đề này - được đặt ra lần đầu tiên bởi một số học giả sinh vào nửa sau thế kỷ 19 và những thập niên đầu thế kỷ 20 - đã dần lắng xuống trong các thảo luận ngôn ngữ học lý thuyết đương đại. Các học giả tiêu biểu như Phan Khôi, Hoàng Tuệ và Phan Ngọc từng tiếp cận vấn đề từ góc độ văn bản học, loại hình học và lịch sử. Tuy nhiên, sau đó rất ít nhà nghiên cứu đã đi sâu vào vấn đề cơ bản này trong lịch sử ngôn ngữ học tiếng Việt và sự phát triển của ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt là sau khi Cao Xuân Hạo đưa ra luận điểm có nhiều ảnh hưởng, bác bỏ khẳng định trước đó của Phan Ngọc, cho rằng ngữ pháp văn xuôi tiếng Việt hiện đại, về nhiều mặt đã có sự “sao phỏng” từ tiếng Pháp và một số ngôn ngữ phương Tây, và đây là một xu hướng cần được tiếp nối.

Nghiên cứu này giới thiệu về một cuộc tranh luận bị bỏ lỡ, đại diện cho một khoảng trống đáng kể trong nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam và đặt nó trong khoảng trống rộng hơn trong nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về sự biến đổi ngữ pháp do tiếp xúc ngôn ngữ trong thời kỳ giao lưu Pháp - Việt, được chứng minh qua khảo sát các bài viết đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ học (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) trong hai thập kỷ qua. Trong bối cảnh này, Đinh Văn Đức nổi bật như một trong số ít các nhà ngôn ngữ học tiếp tục theo đuổi hướng nghiên cứu nói trên, mặc dù thời kỳ tiếp xúc cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 vẫn chưa chiếm vị trí trung tâm trong các công trình của ông. Phần còn lại của bài viết phát triển một nghiên cứu tập trung vào sự phát triển lịch đại của từ “sẽ” (chỉ tương lai), được phân tích trong khuôn khổ biến đổi do tiếp xúc và ngữ pháp hóa, vừa như một phân tích thí điểm về một hiện tượng ngôn ngữ cụ thể, vừa như một đóng góp cho những suy ngẫm phương pháp luận rộng hơn về cách thức phân biệt tác động của tiếp xúc với thay đổi nội sinh trong giai đoạn lịch sử đặc biệt này.

Từ khóa: Tiếng Việt, ngữ pháp, ngôn ngữ học lịch sử, chữ Quốc Ngữ, biến đổi ngữ pháp, tiếng Pháp, tiếp xúc, tranh luận, xã hội, thay đổi do tiếp xúc, sao phỏng, ngữ pháp hóa.

ABSTRACT

This paper re-examines the question of whether Vietnamese grammar has been influenced by French grammar, in the context of the intensive cultural and linguistic contact between Vietnam and France, particularly during the emergence of the modern national language written in Quốc Ngữ. This issue-first raised by a number of scholars born in the latter half of the nineteenth century and the early decades of the twentieth-has since receded from contemporary theoretical linguistic discourse. Distinguished figures such as Phan Khôi, Hoàng Tuệ, and Phan Ngọc have approached the problem from philological, typological, and historical perspectives. However, few researchers have engaged deeply with this fundamental question in the historiography of the Vietnamese language and its grammatical development, especially following Cao Xuân Hạo's influential argument rejecting Phan Ngọc's earlier claim that, in many respects, the grammar of modern Vietnamese prose were 'calqued' French models, et certain other Western languages, and that this was a tendency to be continued.

The present study argues that this neglected debate represents a significant lacuna in Vietnamese linguistic scholarship and situates it within the broader empirical and theoretical gap in research on contact induced grammatical change during the period of Franco Vietnamese contact, as evidenced by a survey of publications in the Journal of Linguistics (Vietnam Academy of Social Sciences) over the past two decades. Within this landscape, Đinh Văn Đức stands out as one of the few linguists who have continued this research agenda, though the late nineteenth and early twentieth century contact period has yet to occupy a central place in his corpus. The remainder of the paper develops a focused case study on the diachronic development of the future marker “sẽ”, analyzed within frameworks of contact induced change and grammaticalization, conceived as both a pilot analysis of a specific linguistic phenomenon and a contribution to broader methodological reflections on how to discriminate contact effects from endogenous change during this distinctive historical period.

Keywords: Vietnamese, grammar, historical linguistics, Quốc Ngữ, grammatical change, French, contact, debate, society, contact induced change, calquing, grammaticalization.

¹Nhà nghiên cứu độc lập, Paris, Cộng hòa Pháp

*Email: trongthanh289@gmail.com

Ngày nhận bài: 14/5/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 10/8/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

1. GIỚI THIỆU

Lý do trực tiếp khiến tôi viết bài này là một ám ảnh trở đi trở lại trong công việc viết lách và cuộc sống hàng ngày, khi chúng kiến những diễn đạt bị đánh giá là “*quá Tây!*”, thường bị chỉ trích khá nặng nề là một ám ảnh trở đi trở lại trong công việc viết lách và cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên lịch sử cũng cho thấy nhiều điều vốn bị cho là ngoại lai một thời, đến một lúc nào đó lại có thể được người bản ngữ sử dụng một cách tự nhiên như thể một cái gì đó đã thuộc về truyền thống. Trong một cuộc thi trên truyền hình, cách giới thiệu “*thí sinh H. đến từ Nha Trang*” bị nhiều người cho rằng không phù hợp với cách nói truyền thống của người Việt. Diễn đạt “*từ Nha Trang đến*” thường được coi là thuần Việt hơn. Một diễn đạt như “*bị chi phối bởi*” đến nay vẫn bị nhiều người coi là không thuần Việt..., nhưng đối với nhiều người khác lại là một cách diễn đạt thông dụng. Không thiếu những diễn đạt như vậy.

2. BIẾN ĐỔI NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT: MỘT VẤN ĐỀ THỜI SỰ

2.1. Thế nào là ngữ pháp thuần Việt ?

Có câu trả lời thỏa đáng cho những tranh chấp về việc thế nào thì được coi là ngữ pháp tiếng Việt chuẩn mực? Có nhiều cách nhìn nhận khác nhau. Đơn cử hai luồng quan điểm chính, quan điểm nhấn mạnh đến bảo vệ bản sắc và quan điểm nhấn mạnh đến nhu cầu thay đổi, mô phỏng hợp lý.

**Nhấn mạnh đến bản sắc ngữ pháp tiếng Việt*

“*Chưa bao giờ “môi trường sống” của tiếng Việt bị thách thức, đe dọa ghê gớm như hiện nay... Đáng ra phải là nơi gương mẫu, đi đầu trong thực hiện các quy chuẩn về giữ gìn sự trong sáng và vẻ đẹp tiếng Việt, một số cơ quan báo chí, nhất là một số tờ báo dành cho giới trẻ và các báo điện tử, đã quá dễ dãi trong việc đăng tải các tin bài còn nhiều sơ suất, sai sót về văn phong, ngữ pháp tiếng Việt, sử dụng lẫn lộn tiếng ta với tiếng nước ngoài.... Tiếng Việt đang có nguy cơ bị phai nhòa bản sắc trước cơn lốc toàn cầu hóa và có khả năng bị chao đảo, nhấn chìm trong “dòng xoáy” của “thế giới phẳng”*

(Nguyễn Văn Hải, “*Báo chí đi đầu trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*”, Người làm báo, 01/07/2016).

**Nhấn mạnh đến nhu cầu thay đổi, “mô phỏng” hợp lý*

“*Thực tiễn đã và đang xuất hiện hai xu hướng cực đoan đối lập. Thái cực thứ nhất: Vì lo bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt mà đóng cửa tiếng Việt, không chịu mô phỏng ngữ pháp Tây khi cần thiết (thể hiện ở hiện tượng lên án gay gắt câu nói hoặc câu dịch nào đó là Tây quá). Thái cực thứ hai: Áp dụng máy móc các khái niệm ngôn ngữ của phương Tây vào hoàn cảnh của ngôn ngữ Việt. Để phát triển tiếng Việt một cách thực chất và bền vững, chúng ta phải đấu tranh chống lại cả khuynh hướng bế quan tỏa cảng lẫn “thả cửa dễ dãi”*” (Trung Hiếu, “*Tranh luận tiếp về tiếng Việt ‘lệch chuẩn’*”, VOV online, 15/02/2014).

Trong phạm vi đọc hạn chế của mình, tôi có ấn tượng là, cho đến nay, giới nghiên cứu dường như đã chưa cung cấp được những lý giải đủ sâu sắc và mang tính hệ thống, đủ sức thuyết phục về vấn đề phức tạp này của ngữ pháp tiếng Việt.

Không phải đến bây giờ vấn đề bảo vệ bản sắc và biến đổi hợp lý mới được đặt ra. Các xã hội con người không tồn tại biệt lập, ngôn ngữ cũng vậy. Tiếng Việt hình thành và phát triển trong tương tác thường xuyên với nhiều ngôn ngữ. Các biến đổi của tiếng Việt trong tiếp xúc với các tiếng châu Âu, đặc biệt là tiếng Pháp, vào giai đoạn Việt Nam bước vào thời kỳ hiện đại trong điều kiện chế độ thực dân (cuối thế kỷ 19 - đầu 20), đã được nhiều người ghi nhận. Thế nhưng, nếu như biến đổi về từ vựng là điều được đầu tư nghiên cứu nhiều, thì biến đổi ngữ pháp lại là mảng có thể coi là gần như bị bỏ trống.

Việc hiểu biết đầy đủ hơn về giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu 20 có lẽ sẽ cho phép chúng ta hiểu rõ hơn về một số cội rễ của những chuyển biến hay ngưng đọng sau này, trong lĩnh vực biến đổi ngữ pháp. Không ít các bất đồng về chuẩn mực ngữ pháp tiếng Việt đương đại có thể tìm thấy câu trả lời hoặc chí ít là những gợi ý giải thích trong những bài học rút ra từ lịch sử. Tuy nhiên, tình trạng gần như bỏ trống sẽ khó có thể được giải quyết, nếu tư duy

chung về nghiên cứu biến đổi ngữ pháp tiếng Việt trong các tiếp xúc với phương Tây (trong đó có giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu 20) tiếp tục bị coi nhẹ như hiện nay.

2.2. Phan Ngọc >< Cao Xuân Hạo: Cuộc tranh luận lớn không xảy ra

Một biểu hiện của tình trạng tê liệt này là sự thiếu vắng các tranh luận khoa học đi sâu vào những vấn đề nền tảng. Những ý kiến trái ngược giữa hai học giả nổi tiếng, dịch giả, nhà khảo cứu Phan Ngọc (1925 - 2020) và nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo (1930 - 2007), rút cục thật đáng tiếc đã không dẫn đến các tranh luận mang tính xây dựng.

Tôi xin dẫn lại các trích đoạn sau đây, có thể coi là tương đối tiêu biểu cho quan điểm mỗi bên về biến đổi ngữ pháp tiếng Việt trong tiếp xúc với tiếng Pháp.

Phan Ngọc: *"Muốn chiếm lĩnh được khoa học và kỹ thuật điều trước tiên là phải xây dựng được một ngôn ngữ thích hợp diễn đạt tư tưởng khoa học và các tri thức kỹ thuật. Để làm được điều đó tiếng Việt chỉ có một cách là mạnh dạn thực hiện sự sao phỏng ngữ pháp để làm cho ngôn ngữ mình có được mọi ưu thế của ngôn ngữ châu Âu, đó là quá trình phát triển chủ đạo của tiếng Việt trong thế kỷ này."* (Phan Ngọc, tr. 207) [23].

Phan Ngọc giải thích rõ hơn về điều mà ông gọi là *"sao phỏng ngữ pháp"*: *"sao phỏng" không phải là "vay mượn", mà là "sử dụng cái vốn ngữ pháp của mình, bổ sung cho nó bằng những yếu tố ngữ pháp đã có hay có thể có được mà không làm tổn hại tới tính liên tục của ngôn ngữ. Qua những cải tiến nhỏ, những bổ sung mới xem ra rất bình thường, dần dần nó tạo nên được một cấu trúc ngữ pháp mới. Cấu trúc này trong khi không hề mâu thuẫn với cấu trúc cũ, lại rất khác cấu trúc cũ ở chỗ tất cả các yếu tố đều cũ, nhưng quan hệ giữa các yếu tố lại rất mới. Cuối cùng, tiếng Việt có một cấu trúc ngữ pháp của tư duy khoa học, trở thành công cụ của khoa học và kỹ thuật, và dựa trên cơ sở này, người Việt tiến nhanh đuổi kịp các nước tiên tiến"* (Phan Ngọc, tr. 205) [23].

Cao Xuân Hạo: *"Nói của đáng tội, không phải tiếng Pháp, nhất là trước 1945, không có ảnh hưởng gì đến tiếng Việt. Nhưng ảnh hưởng đó có thể nói là đã len qua một lỗ rò rỉ rất hẹp: những bản dịch kém cỏi sao chép từng chữ một từ nguyên bản, giữ nguyên cả các phạm trù ngữ pháp không thể có trong tiếng Việt, như khi một số dịch giả dịch tên gọi chung của dân tộc hay quốc tịch như les Muong; les Français là "những người Mường", "những người Pháp"; hay như khi: hễ thấy trong nguyên bản dùng thì quá khứ thì dịch ngay bằng chữ đã v.v... Những kiểu dịch như thế tuy khá phổ biến, nhất là trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhưng*

chưa bao giờ có ảnh hưởng đến tiếng nói thường ngày của người dân, ít nhất là cho đến ngày nay" (VUSTA, 2006) [39].

Theo tôi được biết, các phát biểu của Cao Xuân Hạo - khoảng hai thập niên sau bài viết của Phan Ngọc, đã lên án điều mà học giả họ Cao gọi một cách ít nhiều châm biếm là *"giả thuyết Phan Ngọc"* (*"giả thuyết Phan Ngọc"* là một diễn đạt được rút ra từ cuốn *Ngôn từ, giới từ và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, Lương Văn Hy chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 2000). Phan Ngọc sinh thời hết sức trân trọng tài năng của Cao Xuân Hạo, *"nhà ngôn ngữ học bẩm sinh"* duy nhất mà ông biết. Khi Cao Xuân Hạo qua đời, Phan Ngọc viết bài *"Một vài suy nghĩ về nhà ngữ âm học lớn nhất Việt Nam"* (Ngonngu.net, 11/01/2008), nhắc lại tình bạn 67 năm, ca ngợi người mà ông gọi là *"nhà ngữ âm học lớn nhất Việt Nam"*, *"người Việt Nam đầu tiên đã góp được một tiếng nói quan trọng vào lí luận ngôn ngữ học của thế giới"*. Phan Ngọc cũng nhấn mạnh *"Rất tiếc là tôi và anh tuy có cộng tác với nhau trong việc dịch một vài tác phẩm, nhưng chưa hề có dịp cộng tác với nhau về văn hoá học hay ngôn ngữ học."*

Học giả họ Phan để ngỏ một vài câu từ *"Anh Hạo cũng như tôi đều đi con đường thức nhận. Khi đi con đường này, người làm khoa học không bó hẹp vào cách nhìn của mình để đưa ngay ra kết luận về một hiện tượng... Việc khen chê đúng sai là thuộc thực tế sau này, tôi không dám bàn đến."*, cho thấy có thể giữa ông và Cao Xuân Hạo đã có những bất đồng sâu sắc, nhưng đường ai nấy đi. Xét về mặt lô gíc, cuộc đối thoại giữa hai học giả về vấn đề này khó có thể diễn ra. Bởi có thể dễ dàng nhìn thấy mục tiêu và vấn đề mà hai bên đề cập là hoàn toàn khác nhau. Đối với Phan Ngọc, đó là biến đổi của ngữ pháp tiếng Việt trong lịch sử, qua tiếp xúc với các ngôn ngữ phương Tây, đặc biệt trong ngôn ngữ viết, ngôn ngữ khoa học, với mục tiêu nâng cao các khả năng của tiếng Việt. Ngược lại, với Cao Xuân Hạo, đó là tiếng Việt trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, và ưu tiên của ông là bảo vệ những bản sắc của tiếng Việt.

Người ta có thể phê phán các quan điểm của Phan Ngọc và có thể ngưỡng mộ các đóng góp của Cao Xuân Hạo trong việc nêu bật lên, và làm sáng tỏ những sắc thái tinh tế của tiếng Việt, để vượt qua những méo mó của cái nhìn *"đĩ Âu vi trung"* một thời, hiện vẫn để lại nhiều di lụy. Tuy nhiên, khó lòng phủ nhận được thực tại biến đổi ngữ pháp tiếng Việt thời cận - hiện đại. Việc Cao Xuân Hạo từ chối nhìn nhận các biến đổi của ngữ pháp tiếng Việt trong giai đoạn tiếp xúc mạnh mẽ với tiếng Pháp có thể tạo nên một *tâm lý dân tộc chủ nghĩa trong ngôn ngữ học*, có nguy cơ cản đường những nghiên cứu hứa hẹn về những tương tác tinh tế và phức tạp giữa hai thứ tiếng rất

khác biệt về loại hình này, về giai đoạn đẩy biến động, khi tiếng mẹ đẻ của người Việt, từ một ngôn ngữ hết sức lép vế dưới thời quân chủ Nho giáo-thời kỳ mà chữ Hán vốn được coi là “quốc tự”- vươn mình trở thành một tiếng nói chính thức, rồi trở thành ngôn ngữ quốc gia duy nhất.

“Tiếng Pháp đã có mặt trong tiếng Việt”

Việc nghiên cứu về biến đổi ngữ pháp tiếng Việt trong tiếp xúc với tiếng Pháp, trong thời gian gần đây, không phải đã không có cơ hội diễn ra. Vào thời điểm hội nghị Pháp ngữ đầu tiên tại Việt Nam (năm 1997), nhà ngôn ngữ học Hoàng Tuệ (1922-1999) nêu nhận định:

“... thời tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp đâu có dài. Nhưng **tuy ngắn mà rất quan trọng** (người viết bài nhấn mạnh) trong ý nghĩa một đổi mới. Xã hội Việt Nam vốn khép kín đã với tiếng Pháp, mở rộng dần tầm nhìn ngôn ngữ và văn hoá sang một không gian khác lạ là Pháp và phương Tây. Ý nghĩa đổi mới đó là ở đặc điểm thời đại của sự tiếp xúc ngôn ngữ tiếng Việt - tiếng Pháp” (Hoàng Tuệ, tr. 1) và “... Ảnh hưởng quan trọng của tiếng Pháp đối với tiếng Việt là về hành văn, như có thể thấy rõ trong thơ mới và trong văn xuôi mới, văn xuôi mới nghệ thuật ... văn xuôi báo chí và văn xuôi khoa học cũng đã tiếp nhận ảnh hưởng của văn xuôi báo chí và văn xuôi khoa học Pháp. ... Như vậy, tiếng Pháp đã có mặt trong tiếng Việt. Sự có mặt ấy vẫn còn sức sống. Mất đi đâu được! Nó đã được đưa vào trong ý thức của người Việt qua những câu thơ Việt, những câu văn xuôi Việt” (Hoàng Tuệ, tr. 5) [36]. Cố viện trưởng Viện Ngôn ngữ học nhấn mạnh là: “Tiếp xúc ngôn ngữ ... nêu lên một vấn đề đáng được tìm hiểu” (Hoàng Tuệ, tr.1) [36].

2.3. Chỉ vài bài viết trong hơn 20 năm “Tạp chí Ngôn ngữ”

Tuy nhiên, kể từ bài viết như một gợi mở quan trọng của Hoàng Tuệ đến nay, trong lĩnh vực này gần như đã không có thêm nghiên cứu (Chú thích 1).

Lần giờ lại *Tạp chí Ngôn ngữ*, vốn được coi là xuất bản có uy tín hàng đầu của ngành nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam, từ năm 1997 đến 2018, trong số hơn 2.000 bài viết, có thể đếm trên đầu ngón tay các bài dành một phần chính cho biến chuyển ngữ pháp tiếng Việt thời kỳ tiếp xúc với tiếng Pháp, cuối thế kỷ 19 - đầu 20.

Năm 1997, ngoài bài của Hoàng Tuệ, “Nhìn lại thời tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp” [33], có các bài:

- Phạm Thu, “Chữ Quốc ngữ và việc dạy tiếng Việt (đầu thế kỷ XX) trên Đông Dương Tạp Chí” (số 4, 55-58)
- Hoàng Trọng Phiến, “Về ‘Việt ngữ nghiên cứu’ của học giả Phan Khôi” [27]

Năm 1998, Nguyễn Tài Cẩn có bài “Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt”, dành ít dòng để nói đến giai đoạn cuối thế kỷ 19, đầu 20 (số 6, 7-12)

Năm 1999:

- Nguyễn Thị Ly Kha, “Phải chăng danh ngữ tiếng Việt là sao phỏng của ngữ pháp châu Âu?” (Phản bác quan điểm Phan Ngọc) (số 6, 41-54)

- Phạm Thị Hằng: “Sự biến đổi trong cách dùng các từ ‘cái, sự, cuộc, việc’ từ đầu thế kỷ đến nay” (số 8, 38-47)

Năm 2000:

- Đinh Văn Đức, “Ngôn ngữ báo chí tiếng Việt đầu thế kỷ XX: Một quan sát về ngôn ngữ của báo chí Cách mạng Việt Nam (giai đoạn 1925-1945)” [10]

Năm 2005:

- Bùi Khánh Thế, “Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với công cụ ngôn ngữ” (số 9, 1-9)

Năm 2008:

- Nguyễn Thiện Giáp, “Sự phát triển của tiếng Việt cận đại” (Tiếng Việt cận đại, theo Nguyễn Thiện Giáp, là giai đoạn nửa cuối thế kỷ 19 đến trước 1945) [12].

2.4. Nghiên cứu của nhóm Đinh Văn Đức

Chính trong bối cảnh này, có thể nói không thể bỏ qua các khảo cứu hiếm hoi và quan trọng về những biến đổi cú pháp tiếng Việt trong tiếp xúc với phương Tây trong cuốn *Tiếng Việt lịch sử. Một tham chiếu hồi quan* (năm 2018), với hai phần liên quan chủ yếu là: Phần “Các nhận xét về cú pháp” trong chương “Một hồi quan về sự phát triển của tiếng Việt trong nửa đầu thế kỷ XX” (Đinh Văn Đức, 2018, tr. 591-600) [9]. Chương “Nhận xét về hướng biến đổi một số hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt trước thế kỷ XX” (Đinh Văn Đức, 2018 : 444-499) [10].

Biến đổi ngữ pháp trong tiếp xúc và con đường biến đổi đặc thù của Tiếng Việt

Trước hết cần ghi nhận là, nhà ngôn ngữ học Đinh Văn Đức đã đứng hẳn về hướng tiếp cận mà học giả Phan Ngọc nêu ra, thừa nhận ảnh hưởng to lớn của tiếp xúc Việt - Pháp nói riêng và Việt - châu Âu nói chung đối với các biến đổi ngữ pháp trong tiếng Việt:

“Tiếp xúc Việt - Pháp đã nhanh chóng đưa đến những sản phẩm trước đó chưa có như văn xuôi kiểu mới (diễn đạt bằng mệnh đề và liên kết mệnh đề) cũng đã có nguồn gốc từ tiếp xúc với phương Tây đặc biệt qua các văn bản còn lại của giáo hội Thiên Chúa giáo vài thế kỷ trước đó” (Đinh Văn Đức, 2018, tr.446) [10].

“Tiếng Việt là một ngôn ngữ có truyền thống lâu đời biểu đạt ngữ pháp bằng con đường từ vựng và bán từ vựng... Cương vị của tiếng trong tiếng Việt cực kỳ quan trọng với ngữ

pháp đã khiến cho việc “nội địa hoá” qua tiếp xúc trở nên rất khó khăn đứng trước các đối tác là những ngôn ngữ có hình thái. Hai loại ngữ pháp có cấu trúc ngữ pháp khác nhau đến mức cực đoan như vậy, thì sự tiếp xúc diễn ra như thế nào trong trường hợp “tự nguyện”. Tuy vậy, sau vài ba thế kỷ, ngôn ngữ này, tức tiếng Việt, đã vượt qua khó khăn buổi đầu, tự điều chỉnh và hiện đại hoá một cách ngoạn mục với những lối diễn đạt mới... Quan trọng nhất là việc diễn đạt theo cú pháp mệnh đề... phương thức biểu đạt ngữ pháp được tăng cường với việc sử dụng các hư từ và trật tự từ trong các cấu trúc cú pháp” (Đình Văn Đức, 2018, tr. 449-450) [10].

Biến đổi ngữ pháp với báo chí “cách mạng” đầu thế kỷ 20 được đề cao, dù chưa đủ cơ sở

Bên cạnh nét lớn nói trên, còn có một điểm đáng ghi nhận khác là Đình Văn Đức tuy khẳng định những biến đổi cú pháp giai đoạn đầu thế kỷ 20, đặc biệt qua *Nam Phong Tạp Chí*, *Đồng Dương Tạp Chí*, *Phụ nữ Tân Văn*, nhưng nhấn mạnh nhiều hơn đến báo chí “cách mạng”. Nhà ngôn ngữ học khẳng định báo chí “cách mạng” có ưu thế vượt trội:

“Cú pháp báo chí cách mạng còn có sự chuyển biến nhanh hơn nữa. ... từ năm 1925 báo chí cách mạng (Thanh Niên, Thân Ái) đã có ngôn ngữ rất đặc sắc so với các báo đương thời. Các báo này đã thực hành một lối hành văn mới với các cấu trúc ngữ pháp rất đơn giản và chặt chẽ. Lúc đầu các bài viết còn phảng phất chất khẩu ngữ, nhưng dần dần, thay vào đó là những câu văn hiện đại, nhất là khi thể hiện tư duy lý luận. Một ví dụ: ... “Cuộc cách mạng vô sản thắng lợi đầu tiên trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, là thời kỳ chủ nghĩa tư bản thối nát, thời kỳ xã hội chủ nghĩa bắt đầu phát triển”. Đây là một câu theo hành văn hiện đại, giống như ngày nay vậy” (Đình Văn Đức, 2018, tr. 597 - 598) [10].

Tuy nhiên các kết luận sơ bộ nói dường như mới chỉ là cảm nhận chủ quan hơn là dựa trên các bằng chứng thông qua so sánh với báo chí công khai đương thời (Chú thích 2). Tác giả cũng đã phần nào thừa nhận điều này: “Diễn ngôn báo chí là một thể loại văn bản mới của ngôn ngữ Việt Nam. Tiêu biểu cho nó là ngôn ngữ của các bản thông tấn và các bài bình luận. BCCM (báo chí cách mạng) là phương tiện tuyên huấn chính trị nên hai loại thông tin này càng trở nên tiêu biểu. ... Xét trên tổng thể, BCCM, và báo chí nói chung ở thời đó, có lối tổ chức ngôn ngữ của diễn ngôn gần như giống nhau, nhưng vì BCCM chủ yếu là bí mật cả trong phát hành và lưu hành nên đã thành nếp là các diễn ngôn được viết ngắn hơn rất nhiều. Diễn ngôn của BCCM có các thông tin sự kiện rất gọn, có lựa chọn cho phù hợp với đối tượng đích (quần chúng lao khổ) và dùng lối nói trực tiếp. Do yêu cầu tuyên truyền, phong cách khẩu ngữ

được duy trì có ý thức như một nét đặc thù. ... Những nhận xét trên đây chưa phải là tất cả, chúng tôi chỉ xin coi là những gợi ý. Vấn đề này cần được nghiên cứu kỹ hơn nữa, với nhiều tư liệu hơn nữa để cung cấp thêm các cơ sở cụ thể hơn cho việc đánh giá về những cống hiến của BCCM vào lịch sử báo chí nước nhà trong thế kỷ XX” (Đình Văn Đức, 2000, tr. 9-10) [9].

2.5. Hàng loạt hướng nghiên cứu có triển vọng

Có thể coi Đình Văn Đức là một trong những nhà ngôn ngữ học vô cùng hiếm hoi tại Việt Nam nhấn mạnh đến biến đổi ngữ pháp tiếng Việt trong giai đoạn tiếp xúc mạnh với tiếng Pháp, tâm điểm của vấn đề đặt ra từ một số chỉ trích của Cao Xuân Hạo với Phan Ngọc. Nhà ngôn ngữ học Đình Văn Đức đã dành nửa trang cuối cùng trong chương “*Nhận xét...*” (tr. 499) để đưa ra các nhận xét chung về các đóng góp của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản... và tầm quan trọng của ảnh hưởng dịch thuật đến biến đổi cú pháp hay một vài nhận xét về báo chí giai đoạn này trong một đoạn viết khác (Đình Văn Đức, 2018, tr. 495) [10].

Trong chương “*Nhận xét về hướng biến đổi một số hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt trước thế kỷ XX*”, tác giả đã nêu ra hàng loạt nhận định về những biến đổi cú pháp liên quan đến thì - thể, động ngữ, hư từ, liên từ - giới từ, tổ hợp đoàn ngữ danh từ hay vấn đề hình thành quan niệm danh từ, do ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng Pháp, mô hình từ ghép theo kiểu châu Âu... Đây có lẽ là những hướng nghiên cứu nhiều triển vọng. Việc tác giả đặt giai đoạn cuối thế kỷ 19 trong dòng chảy xuyên ba thế kỷ của sự phát triển Quốc ngữ (TK 17 - TK 18 và TK 19), đặc biệt qua kênh ảnh hưởng Công giáo châu Âu, có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận nghiên cứu.

Tuy nhiên, có một điểm đáng chú ý khác trong tiếp cận của Đình Văn Đức về biến đổi cú pháp tiếng Việt trong các tiếp xúc với tiếng Pháp là sự phân kỳ không thật rõ ràng; Trong cùng một công trình, khi thì ông nhấn mạnh đến 100 năm trước giữa thế kỷ 20 (Đình Văn Đức 2018, tr.591) [10], khi thì ông tách hẳn giai đoạn trước thế kỷ 20 (chương “*Nhận xét về hướng biến đổi một số hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt trước thế kỷ XX*”). Về nguyên tắc, Đình Văn Đức khẳng định giai đoạn cuối thế kỷ 19 là quan trọng. Thế nhưng trên thực tế, đây chính là mảng thực tại gần như bị bỏ trống trong khảo cứu (Chú thích 3).

Trong hai nghiên cứu trường hợp của thời kỳ “thế kỷ 17 đến thế kỷ 19”, không có phần dành cho cuối thế kỷ 19 (Nghiên cứu trường hợp 1: về một số văn bản của Giáo hội Thiên Chúa giáo thế kỷ XVII - XVIII và nghiên cứu trường hợp 2: Kiểu phức cú trong ngữ pháp văn xuôi chữ quốc

ngữ thế kỷ XVIII). Hệ quả của cách tiếp cận này là các đóng góp hết sức quan trọng của Trương Vĩnh Ký dường như đã gần như hoàn toàn nằm ngoài tầm quan tâm của tác giả.

3. KHẢO SÁT BƯỚC ĐẦU VỀ TỪ “SẼ”

Để góp phần một phần rất nhỏ vào việc nghiên cứu biến đổi ngữ pháp của tiếng Việt trong bối cảnh tiếp xúc mạnh với tiếng Pháp cuối thế kỷ 19 - đầu 20, trong phạm vi khả năng của mình, tôi chọn một tiểu từ làm đối tượng khảo sát: từ “sẽ”. Sau đây, tôi xin giới thiệu một kết quả khảo sát sơ bộ về tiểu từ này. Khảo sát này cũng có thể coi như một đóng góp nhỏ vào việc thảo luận về phương pháp tiếp cận đối với hiện tượng biến đổi ngữ pháp tiếng Việt cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20.

Gọi là “khảo sát bước đầu”, nhưng trên thực tế, phần thử nghiệm này cũng chỉ tập trung làm rõ một hướng nghiên cứu, cùng với việc đề xuất một cụm giả thiết chính, phương pháp tiếp cận, và một số bằng chứng ban đầu góp phần củng cố giả thiết. Tôi xin nhấn mạnh, khảo sát bước đầu này tạm dừng ở giai đoạn củng cố giả thiết, hoàn toàn chưa phải là kết quả của một khảo cứu hoàn chỉnh.

Trước hết, một số từ điển quan trọng - cùng với một số quan sát ngôn ngữ học liên quan đến từ “sẽ” - có thể cung cấp cho chúng ta một vài cái mốc căn bản, để phác họa lộ trình nhận thức chung về ý nghĩa của từ “sẽ” với tư cách một hư từ liên quan đến “tương lai” trong tiến trình lịch sử từ giữa thế kỷ 17 cho đến cuối thế kỷ 20. Một số quan sát ngôn ngữ học - cùng một số văn bản văn chương, báo chí - sẽ cung cấp một vài chỉ dấu về tình hình sử dụng từ “sẽ” (liên quan đến “tương lai”) theo dòng lịch sử.

Một khi đã phác họa được sơ bộ lộ trình nhận thức về từ “sẽ” xuyên qua nhiều giai đoạn, và rút ra được một số chỉ dấu ban đầu về việc sử dụng từ “sẽ” chỉ thì tương lai, trong một số giai đoạn, chúng ta có thể bắt đầu tìm hiểu việc sử dụng từ “sẽ” theo nghĩa này, trong giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20, khi tiếng Việt tiếp xúc mạnh hơn với tiếng Pháp trong bối cảnh thuộc địa.

3.1. Từ Từ điển Việt - Bồ - La (1651) đến Quốc văn giáo khoa thư (1925), Từ điển tiếng Việt (1988)

Trước hết xin đưa ra một cái nhìn toàn cảnh về việc sử dụng từ “sẽ” liên quan đến ý nghĩa tương lai, từ Từ điển Việt - Bồ - La cho đến nay (Từ điển Việt - Bồ - La là tên thường gọi của bộ từ điển *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* của Alexandre de Rhodes).

Một số ghi nhận toàn cảnh mang tính giả thiết

Từ “sẽ” với nghĩa để “đánh dấu thì tương lai” (*future sense maker*) (Phan Trang, tr. 25) [33] trong tiếng Việt đã

được ghi nhận rõ ràng trong Từ điển Việt - Bồ - La (1651), tuy nhiên trong các văn bản chữ Nôm thời cận đại, ngoài các văn bản trong môi trường Công giáo, từ “sẽ” với ý nghĩa này dường như còn rất ít được sử dụng.

Cho đến cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21, việc sử dụng từ “sẽ” để đánh dấu thì tương lai dường như đã khá phổ biến trong giới trẻ có học vấn cao (Khảo sát của Trần Kim Phụng, công bố trong *Ngữ pháp tiếng Việt. Những vấn đề về Thời, Thể*) [28]. Tuy nhiên, việc sử dụng một cách hệ thống từ “sẽ” liên hệ đến tương lai, cho đến tận giai đoạn rất gần đây, vẫn gặp phải sự phản đối khá mạnh từ một bộ phận giới trí thức, bị lên án là lai căng, máy móc (ví dụ quan điểm của học giả Nguyễn Văn Trung và phần nào đó của nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo). Việc sử dụng từ “sẽ” theo nghĩa này dường như vẫn bị hạn chế trong ngôn ngữ hàng ngày.

3.2. Giả thiết chung về giai đoạn cuối thế kỷ 19, đầu 20: Sự kháng cự của một bộ phận trí thức

Tiềm năng đánh dấu thì tương lai (tương lai tuyệt đối và tương lai tương đối) của từ “sẽ” trong tiếng Việt là rõ ràng, và ý nghĩa này đã được ghi nhận từ sớm với Từ điển Việt - Bồ - La. Giai đoạn tiếp xúc mạnh với tiếng Pháp cuối thế kỷ 19 - đầu 20, có thể đã là một cơ hội cho cách sử dụng này được phổ biến rộng rãi, nhưng cũng có thể là trong giai đoạn này, đã có nhiều kháng cự chống lại việc phổ biến cách sử dụng theo nghĩa đánh dấu thì tương lai. Giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu 20 có thể coi là một giai đoạn biến chuyển mạnh, với nhiều sắc thái tương phản.

Nếu như cách sử dụng này đã trở nên chính thức hóa hơn, phổ biến hơn nhờ sự lên ngôi của chữ Quốc ngữ Latin, thì chắc chắn không thể nói là cách sử dụng như vậy đã trở nên áp đảo, được thừa nhận rộng rãi. Việc một bộ phận đông đảo giới “có học” không hưởng ứng ý nghĩa này của từ “sẽ” rất có thể đã làm chậm lại đáng kể tiến trình phổ biến và phát triển cách sử dụng để đánh dấu thì tương lai của từ “sẽ” trong xã hội Việt.

Bên cạnh đó là một khoảng cách rất lớn giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói hàng ngày. Trong lúc, trong ngôn ngữ hàng ngày, từ “sẽ” để đánh dấu thì tương lai dường như không thông dụng, thì trong văn bản viết, ý nghĩa chỉ thời gian của từ “sẽ” lại xuất hiện để diễn đạt đồng thời những thái độ khác nhau của chủ thể phát ngôn, như cam kết, dự báo, hứa hẹn... Rất có thể chính trong giai đoạn này mà một số nền móng xã hội cơ bản được tạo lập, đặc biệt với sự phát triển của sách báo Quốc ngữ, đã trở thành cơ sở cho sự phát triển mạnh của cách dùng từ “sẽ” với ý nghĩa đánh dấu thì tương lai, trong ngôn ngữ viết, cũng như trong đời sống, trong giai đoạn tiếp theo.

Cụm giả thiết còn rất chung chung và thô sơ này không được đặt ra nhằm để chứng minh hay bác bỏ hoàn toàn, mà chỉ như là một giả thuyết làm việc, có thể được bổ sung, chỉnh sửa, thay đổi trong quá trình khảo sát, đối chiếu với việc phân tích tư liệu.

3.3. Một số bằng chứng ban đầu (để củng cố giả thuyết về một giai đoạn biến chuyển mạnh, với nhiều sắc thái tương phản, cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20)

3.3.1. Phương pháp tiếp cận

Việc khảo sát trường hợp của từ “sẽ” trong giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20, đặt trong toàn cảnh chiều dài lịch sử, cho thấy biến đổi ngữ pháp cụ thể trong trường hợp từ “sẽ” khó có thể là sự sao chép một chiều từ một ngôn ngữ khác, mà nhiều phần là việc nhấn mạnh một (hoặc các) nét nghĩa vốn có, mở rộng (các) nghĩa này, đưa (các) nét nghĩa mới đó vào sử dụng phổ cập trong xã hội, trong bối cảnh xuất hiện các nhu cầu xã hội mới (với các tiếp xúc ngôn ngữ, tiếp xúc văn hoá...). Biến đổi ngữ pháp của tiểu từ “sẽ” này không phải là biến đổi một chiều, đơn tuyến, đơn nhất, mà là đa chiều, đa tuyến, có thuận, có nghịch, với nhiều dạng thức phức hợp.

3.3.2. Bắt đầu được sử dụng khá phổ biến trong sách báo Quốc ngữ, nhưng gần như vắng mặt trong sử dụng hàng ngày

a - Từ “sẽ” dùng để đánh dấu thì tương lai đã được sử dụng khá phổ biến trong một bộ phận sách báo.

Trong văn bản văn xuôi chữ Nôm thế kỷ 18 *Truyện kỳ mạn lục giải âm* của dịch giả Nguyễn Thế Nghi [22], một trong các văn bản văn xuôi ít ỏi thời Trung đại của giới nho sĩ còn truyền lại được đến nay, tôi ghi nhận được hai lần xuất hiện từ “sẽ” (仕) để chỉ dự định hành động tương lai (trong tổng số 20 truyện ngắn) (nhà nghiên cứu Lê Đông ghi nhận ba lần xuất hiện) (Lê Đông: 16) [8].

Kim Vân Kiều truyện của Nguyễn Du [7], theo bản Liễu Văn Đường (năm 1871), với 3.254 câu thơ, 22.678 từ, chữ “sẽ” (仕) xuất hiện 16 lần, trong đó 10 lần rõ ràng liên quan đến dự định hành động tương lai (Chú thích 4). Chúng ta có thể tạm coi đây là hai chỉ dấu đầu tiên cho thấy sự hiện diện còn rất thưa thớt của từ “sẽ” để đánh dấu thì tương lai, trong văn chương chữ Nôm Trung đại và Cận đại (ngoài Công giáo).

Nhìn chung, sự xuất hiện phổ biến hơn của từ “sẽ” liên quan đến tương lai trên một bộ phận sách báo Quốc ngữ Latin (và có thể cả văn bản Nôm của người Công giáo) có thể là một đặc điểm nổi bật của giai đoạn này. Sự xuất hiện của từ “sẽ” để đánh dấu thì tương lai có thể coi như đã khá phổ biến trên các trang *Gia Định báo* (ra đời năm

1865) (Chú thích 5). Trong truyện dài *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản (xuất bản năm 1887) [30], chữ “sẽ” xuất hiện đến 30 lần (trên tổng số 9.503 từ). Tất cả 30 lần đều có liên quan đến thì tương lai.

Tuy nhiên, sự tương phản trong việc sử dụng từ “sẽ” giữa báo chí Nhà nước và báo chí tư nhân có thể thấy rõ, qua khảo sát sơ bộ một vài số báo của *Đăng Cổ Tùng Báo* (1907), một tờ báo song ngữ Hán - Việt. Chữ “sẽ” chỉ tương lai xuất hiện với tần số rất thấp, và tập trung vào ba nhóm chủ đề chính (ít nhiều mang tính chính thức hoặc quốc tế): liên quan đến hoạt động của chính quyền, quan hệ giữa bản báo và độc giả, và tin tức báo chí nước ngoài (Chú thích 6).

b - Từ “sẽ” vẫn gần như không được sử dụng trong đời sống hàng ngày.

Sử dụng rộng rãi hơn trong các văn bản viết, nhưng từ “sẽ” liên quan đến tương lai lại gần như vắng mặt trong đời sống hàng ngày. Nhận xét trên đây dựa trên quan sát của một số học giả người Pháp có uy tín hàng đầu trong lĩnh vực khảo cứu tiếng Việt cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20. Trong cuốn *Cours de langue annamite* (1904), tác giả A. Chéon [4] ghi nhận: “Về thì tương lai tuyệt đối, ta có thể nói rằng không tồn tại trong tiếng Việt. Thì này được thể hiện qua thì hiện tại, hoặc với sự hỗ trợ của các động từ thể hiện tính cần thiết, như phải, nên...” (tr. 252). Về các sắc thái của thì quá khứ và tương lai (nói chung), tác giả cho biết tiếp: “các sắc thái được biểu hiện thông qua một số tiểu từ như, mới, rồi, sau, sẽ, hãy, v.v. Cần phải ghi nhận là từ hãy là khá hiếm và từ sẽ, với tư cách là dấu hiệu để chỉ tương lai có thể còn hiếm hơn nữa” (Chéon, tr. 253).

Một tác phẩm đáng chú ý khác là *Syntaxe de la langue vietnamienne* (Cú pháp tiếng Việt) của Léopold Cadière [4]. Sách ấn hành năm 1958, nhưng về cơ bản tác phẩm đã hoàn thành trước đó nửa thế kỷ, cùng thời với cuốn sách về tiếng Việt của A. Chéon [5]. Trong cuốn này, học giả Cadière [4] nhận xét: “Thì tương lai là thì ít được đánh dấu nhất trong tiếng Việt. Tiểu từ ‘sẽ’ rất ít được sử dụng” (Cadière, tr. 91).

Để có một hình dung mang tính so sánh về thực tế rất khác biệt của xã hội đầu thế kỷ 21 hiện nay với đầu thế kỷ 20, tôi xin dẫn lại một khảo sát nhỏ của nhà ngôn ngữ học Trần Kim Phụng. Tác giả công bố kết quả trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt. Những vấn đề về thời và thể* (Trần Kim Phụng, tr.140) [28]. Trả lời cho câu hỏi “Bạn hãy kể những việc mà bạn dự định làm vào ngày mai”, 421 trên tổng số 663 sinh viên (63,5%) chọn từ “sẽ”, cho dù ý nghĩa tương

lai đã hoàn toàn rõ trong ngữ cảnh “ngày mai”. Tác giả cũng khẳng định xu hướng dùng từ “sẽ” như trên cũng rất phổ biến, thông qua một số tư liệu báo chí khác.

3.3.3. Trong sách giáo khoa của Nhà nước, ý nghĩa đánh dấu thì tương lai của từ “sẽ” đã bắt đầu có một vị trí chắc chắn, tuy rất không phổ biến

Bên cạnh báo chí và ngôn ngữ hàng ngày, sách giáo khoa cần được coi là một cứ liệu quan trọng trong khảo sát. Tôi chọn bộ *Quốc-văn giáo-khoa thư* bằng Quốc ngữ của nhóm tác giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận. Bộ sách, được Nha Học chính Đông Pháp ủy thác cho nhóm tác giả trên thực hiện, ra đời năm 1925 (được tái bản thường xuyên), được sử dụng cho học sinh ba bậc học đầu tiên của phổ thông (Đồng ấu, Dự bị và Sơ đẳng) [16-18]. *Quốc-văn giáo-khoa thư* có thể coi là một cái mốc của nền giáo dục mới, thay cho lối học khoa cử cũ.

Quốc-văn giáo-khoa thư lớp Đồng Ấu (Cours Enfantin), gồm 55 bài, *Quốc - văn giáo - khoa thư* lớp Dự bị (Cours Préparatoire) gồm 120 bài và *Quốc-văn giáo-khoa thư* lớp Sơ đẳng (Cours Élémentaire) gồm 84 bài.

Trong *Quốc-văn giáo-khoa thư* lớp Sơ đẳng, “sẽ” liên quan đến tương lai xuất hiện trong 5 bài tập đọc (trên tổng số 84 bài).

Bài 1: “Cùng nhau ta hãy đánh chơi, Lát rồi ta sẽ tới nơi cũng vừa”.

Bài 13: “Sáng ngày đem lúa ra ngâm, bao giờ có mầm ta sẽ vớt ra”.

Bài 14: “Chờ cho lúa có đòng đòng, bấy giờ ta sẽ trả công cho người”.

Bài 31: “Đợi đến tuổi đi bầu, rồi em sẽ biết”.

Bài 34: “Ra đây anh sẽ đem đi xem các dinh thự to lớn, lâu đài đẹp đẽ, sẽ đem đi chơi những nơi phong cảnh rực rỡ” và “Đến độ nghỉ hè, anh có về nhà quê chơi thì ta sẽ đi xem người làm lụng ngoài đồng...”.

Quốc văn giáo khoa thư lớp Đồng Ấu gồm 55 bài không có trường hợp từ “sẽ” nào.

Trong *Quốc văn giáo khoa thư* lớp Dự bị, gồm 120 bài, xuất hiện một lần với nét nghĩa tiêu cực nhiều hơn (trong bài thứ 23: “Nếu nó cứ lười biếng như thế mãi, thì về sau chắc sẽ phải khổ suốt đời”).

3.3.4. Tương đồng lạ thường giữa Từ điển Việt – Bồ - La (1651) và Từ điển tiếng Việt của nhóm Hoàng Phê (1983): Ý nghĩa đánh dấu thì tương lai nổi bật của “sẽ”

Về ý nghĩa đánh dấu thì tương lai của từ “sẽ”, có sự khác biệt thú vị trong việc chú giải nghĩa trong các từ điển qua

dòng thời gian. *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes (1651) [36] và từ điển Hoàng Phê (1983) có nhiều điểm chung hơn so với nhiều từ điển giai đoạn giữa (Từ điển Taberd (1838) [32], Từ điển Huỳnh Tịnh Của (1895-1896) [6] và Từ điển của Hội Khai Trí Tiến Đức (1931).

Ý nghĩa liên quan đến tương lai của từ “sẽ” trong tiếng Việt đã được nhận ra rất rõ trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes (1651) [31] (*logo, vos do futuro*). Trong cuốn từ điển này, “sẽ” với nghĩa đánh dấu thì tương lai được tách riêng hẳn ra một mục từ, để phân biệt rõ với mục từ “sẽ” để chỉ sắc thái hành động “sẽ sẽ”. Mục “sẽ” đánh dấu thì tương lai được chú trọng hơn hẳn “sẽ sẽ”: trong lúc mục “sẽ sẽ” không có ví dụ nào, mà chỉ có các trường hợp đồng nghĩa, “sẽ” có đến bốn ví dụ minh họa (*Tôi sẽ đi. Sẽ hay. Mấy sẽ về. Làm đoạn tôi sẽ đi*) (de Rhodes: 203).

Khác hẳn với *Từ điển Việt - Bồ - La*, nhiều từ điển sau này của thế kỷ 19 (như Taberd, tr. 442) [32] đã chọn gộp chung các nghĩa vào trong một mục từ, với chú giải như sau: “Sẽ: *lentè, particule futuri nota*”, với các ví dụ “Sẽ sẽ vậy, sẽ sẽ chân, sẽ sẽ tay, nói sẽ sẽ, làm sẽ sẽ, sau sẽ hay, sẽ học, sẽ về”. Ba ví dụ để chỉ thì tương lai đặt ở cuối cùng.

Từ điển Huỳnh Tịnh Của (1895-1896) cũng gộp chung trong một mục từ, và giải nghĩa như sau: “Sẽ: *Tiếng chỉ việc đến sau; nhẹ nhẹ, khoan khoan vậy*”, với các ví dụ “Sẽ thấy (đến sau bên thấy), sẽ len (làm nhẹ nhẹ, không cho động địa), sẽ sẽ vậy (nhẹ nhẹ vậy), sẽ tay (nhẹ tay, êm tay), sẽ chơn (nhẹ chơn), làm sẽ tay (làm cho êm ái), nói sẽ sẽ (nói khoan khoan, nói nhỏ nhỏ), sẽ thức (hay tỉnh thức, không mê ngủ), sẽ động (động nhẹ tay)” (Huỳnh-Tĩnh Paulus Cua: 908). Ví dụ để chỉ “sẽ” liên quan đến tương lai được đặt ở vị trí đầu tiên, nhưng đây là ví dụ duy nhất.

Từ điển Khai Trí Tiến Đức (1931) trở lại tách thành hai mục từ giống *Từ điển Việt - Bồ - La*, mục “Sẽ” chỉ tương lai đặt sau, với phần giải nghĩa: “Sẽ: *Rồi hãy, chỉ việc sắp có, sắp tới*”. Ví dụ: “Để sau sẽ liệu, để mai sẽ làm” (tr. 488). Đáng chú ý là từ điển này nhấn mạnh đến sắc thái sắp xảy ra của từ “sẽ”, chứ không phải là chỉ tương lai nói chung, tương lai tuyệt đối.

Một ấn tượng chung nổi bật lên, khi so sánh một số từ điển thế kỷ 19 và đầu 20 với *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) là sắc thái đánh dấu thì tương lai, chỉ tương lai tuyệt đối của từ “sẽ” có phần chìm hẳn xuống so với bộ từ điển đầu tiên 1651, trong đó ý nghĩa tương lai của “sẽ” đã được đặt ở vị trí nổi bật.

Từ điển tiếng Việt của nhóm Hoàng Phê (ra đời năm 1988) [26], khác nhiều với ba từ điển đã dẫn trước đó,

khẳng định rõ ràng tính chất đánh dấu thì tương lai tuyệt đối và tương lai tương đối của từ *sẽ*, khi chú giải "*sẽ*" là "*từ biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói, hoặc thời gian sau thời điểm nào đó trong quá khứ được lấy làm mốc*".

Nhìn chung, nếu so với hai cuốn từ điển thế kỷ 17 và cuối thế kỷ 20 (*Từ điển Việt - Bồ - La* và *Từ điển Tiếng Việt Hoàng Phê*), phương diện ý nghĩa chỉ thì tương lai của tiểu từ "*sẽ*", trong các từ điển thế kỷ 19 và đầu 20 nêu trên, rõ ràng đã mờ nhạt hơn một cách đáng kể, ở các mức độ khác nhau.

3.3.5. Quy tắc nổi bật của giai đoạn đầu thế kỷ 20: "Mốc thời gian khách quan" quan trọng hơn "quan hệ chủ quan với thời gian"

Quan hệ giữa tiểu từ "*sẽ*" liên quan đến tương lai và các mốc thời gian chỉ tương lai được biểu đạt bằng các phương tiện khác (như ngày, tháng, năm...) là điều được chú ý từ sớm. Trong cuốn *Việt-Nam văn-phạm* [15] nổi tiếng của Trần Trọng Kim cùng soạn với Phạm Duy Khiêm và Bùi Kỳ, các tác giả khẳng định quy tắc, đặt tiểu từ chỉ thời gian "*sẽ*" ở bậc dưới so với các từ chỉ mốc thời gian (cụ thể là: đã có từ chỉ mốc thời gian, thì nhìn chung không cần sử dụng các tiểu từ chỉ thời gian như "*sẽ*").

"*Sẽ: Nếu nói một việc về sau, thì người ta dùng tiếng 'sẽ' đặt trước tiếng động từ*."

Lời chú: "*Khi trong một mệnh đề đã có một tiếng trường-hợp-tức-từ chỉ thời-gian định rõ các thời quá-khứ hay tương-lai, thì người ta thường không dùng tiếng trạng từ đã hay sẽ nữa*" (Trần Trọng Kim, tr.105) [15].

Đây là một nguyên tắc có lẽ đã có ảnh hưởng lớn và lâu dài trong việc sử dụng từ "*sẽ*", cho phép hợp thức hóa việc nhất loạt loại bỏ từ "*sẽ*" trong trường hợp đã có từ chỉ mốc thời gian (thực ra nhóm tác giả Việt Nam văn phạm không tuyên bố cần loại bỏ hoàn toàn từ "*sẽ*" trong trường hợp này, mà chỉ ghi nhận trạng thái "*thường không dùng*").

Hơn nửa thế kỷ sau cuốn *Việt Nam văn phạm*, học giả Nguyễn Văn Trung khẳng định: "*Đối với người ngoại quốc: Đọc, học lý thuyết để thực hành. (Nhưng) Nếu áp dụng lý luận, nghĩa là nói, viết theo đúng mẹo luật đã trình bày trong sách, thì lại sai theo tinh thần tiếng Việt. 'Lát nữa tôi sẽ đi'*" (thừa chữ sẽ)" (Nguyễn Văn Trung, tr. 151) [35].

Việc hạ thấp (thậm chí loại bỏ hoàn toàn) khía cạnh quan hệ chủ quan giữa chủ thể hành động với bình diện thời gian, với thời tương lai (thông qua tiểu từ "*sẽ*") có thể đã là một quan niệm chủ đạo, chi phối các quy tắc sử dụng từ này trong ngôn ngữ hàng ngày, cũng như trong

văn chương, sách vở ở một bộ phận khá đông đảo trí thức người Việt giai đoạn đầu thế kỷ 20, và tình hình này thậm chí kéo dài đến đầu thế kỷ 21. Tâm lý có thể rất phổ biến này rất có thể đã làm chậm lại sự khẳng định của từ "*sẽ*", như một công cụ ngữ pháp đánh dấu thời tương lai (*future sense marker*).

4. HÀNH TRÌNH CỦA CHỮ "SẼ": TỪ PHẠM BÊN LỀ TRỞ THÀNH ĐỘNG LỰC HƯỚNG TỚI

Phương tiện biểu đạt đầy tiềm năng, nhưng sử dụng rất hạn chế

"*Khảo sát bước đầu về từ 'sẽ'...*" trên đây cho thấy biến đổi ngữ pháp liên quan đến tiểu từ này, cụ thể trong giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20, rõ ràng không thuần túy là một biến đổi đơn tuyến, một sự sao chép một chiều. Có thể nói là tần suất sử dụng chữ "*sẽ*" (để chỉ tương lai) đã gia tăng trong bối cảnh các xuất bản in ấn nở rộ, sự lên ngôi của chữ Quốc ngữ Latin và tiếp xúc của người Việt với tiếng Pháp trở nên phổ biến, đặc biệt với thể loại văn bản liên quan đến hành chính, thông báo của chính quyền, báo chí thông tấn hay thông điệp của bản báo với độc giả (xem **phần 3.3.2**). Tuy nhiên, rõ ràng là từ "*sẽ*" theo nghĩa này dường như cũng vẫn còn rất ít được sử dụng trong đời sống hàng ngày (các nhân chứng xung quanh thời điểm năm 1900, **phần 3.3.2**). Trong sách giáo khoa Quốc ngữ (*Quốc văn giáo khoa thư* 1925) (xem **phần 3.3.3**), "*sẽ*" chỉ tương lai dù đã có được một vị trí nhất định, nhưng việc sử dụng còn rất hạn chế. Tương phản nói trên cho thấy tính ĐA CHIỀU của biến đổi.

Việc giá trị chỉ tương lai của từ "*sẽ*" bị giảm tầm mức trong một số từ điển quan trọng trong giai đoạn này (so với *Từ điển Việt - Bồ - La* 1651 và *Từ điển tiếng Việt* 1988) cho thấy nét nghĩa chỉ tương lai của từ "*sẽ*" không chỉ không được sự hưởng ứng rộng rãi từ phía đại chúng, mà có thể còn gặp trở lực ngay trong giới trí thức nói chung (có thể trước hết là giới trí thức Nho học) (Chú thích 7) cho dù về mặt tiềm năng, từ "*sẽ*" trong tiếng Việt hoàn toàn có khả năng đảm đương được các cương vị của công cụ đánh dấu thì tương lai ngữ pháp (tương lai tuyệt đối, tương lai tương đối, tương lai trong quá khứ, tương lai của tương lai/tương lai sau tương lai hoàn thành...), theo tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận (Nguyễn Văn Hiệp, tr. 31 và 33 - 34) [14]. Tiềm năng này là điều đã được bước đầu ghi nhận rõ ràng trong cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* 1651.

"Thì tương lai" và thế giới chủ quan của người nói

Tương lai là cái chưa xuất hiện, cái chưa đến, nhiều dự đoán tương lai có thể không xảy ra. Công cụ ngữ pháp để thể hiện thời tương lai cũng thường là cái xuất hiện sau trong quá trình phát triển của một ngôn ngữ. Hình dung về

tương lai nói chung, về hành động trong tương lai thường gắn chặt với các thái độ mang tính chủ quan (mong muốn, hy vọng, quyết tâm, cam kết, giả định, dự báo, lập kế hoạch...), được xếp vào các phạm trù *"tình thái đạo nghĩa"* (deontic) hay *"tình thái trạng huống"* (dynamic) (Palmer, tr. 14) [24]. Nhiều nghiên cứu kinh điển trong lĩnh vực biến đổi ngữ pháp đã đúc kết một điểm chung đáng chú ý, dựa trên các khảo sát về nhiều ngôn ngữ Ấn - Âu. Đó là các công cụ ngữ pháp để chỉ thời tương lai thường xuất phát từ *"thức giả định"* hay *"thức chủ quan"* (Meillet: 45) [21]; (Lyons, tr. 817) [20]; Fleischman [11]). Tình hình này cũng có thể là tương tự với nhiều ngôn ngữ khác không thuộc hệ ngôn ngữ Ấn - Âu (Bybee, tr. 254) [3] (Chú thích 8)

Trên thực tế, cuộc tranh luận tiếng Việt có *"thì"* (bao gồm *"thì tương lai"*) hay không có *"thì"* không phải chỉ bắt đầu từ nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo, mà đã được xới lên có lẽ ít nhất từ nửa thế kỷ trước, đặc biệt với phê phán của Phan Khôi nhắm vào Trần Trọng Kim. Trong *Việt ngữ nghiên cứu*, học giả Phan Khôi từng chỉ trích học giả Trần Trọng Kim (trong *Việt-Nam văn-phạm*) [15] đã không thừa nhận giá trị *"biểu diễn các thì"* của các phó từ đã, đang, sẽ (Phan Khôi, tr. 92) [19].

Việc sử dụng (bị coi là tràn lan và máy móc) *"đã"*, *"đang"*, *"sẽ"* để chỉ các thời quá khứ, hiện tại, tương lai là một hiện tượng có thực (Cao Xuân Hạo, tr. 28) [13]. Phản ứng kháng cự mạnh mẽ, chống lại hiện thực này rất có thể đã bắt đầu ngay trong giai đoạn cuối thế kỷ 19 - đầu 20. Phản ứng kháng cự này cũng có thể đã vô hình chung tạo ra các rào cản, ngăn chặn sự xuất hiện và việc sử dụng phổ biến các sắc thái chủ quan của từ *"sẽ"* liên quan đến tương lai, vốn rất có thể là cần thiết trong nhiều trường hợp (xem **phần 3.2.2.b**).

Để từ "sẽ" biểu đạt được "cái hồn của thì" ...

Cuộc tranh luận về *"sẽ"* có phải dùng để chỉ *"thì tương lai"* trong tiếng Việt hay không và việc tìm hiểu về biến đổi ngữ pháp liên quan đến từ *"sẽ"* ắt sẽ đi vào ngõ cụt, nếu không gắn liền hai bình diện khác nhau của từ *"sẽ"* liên quan đến tương lai: bình diện *"thời/thể"* và bình diện *"tình thái"* (tức phạm trù ngữ nghĩa – ngữ pháp biểu thị quan hệ của người nói với phát ngôn). Quan hệ *"thời/thể"* và *"tình thái"* có lẽ cần được coi là chìa khóa căn bản để **mô tả** và **lý giải** quá trình biến đổi ngữ pháp của từ *"sẽ"*, với tư cách một từ có thể vừa được dùng để chỉ thời tương lai (tương lai tuyệt đối, tương lai tương đối, tương lai gần hay tương lai xa...), vừa để chỉ thái độ của người nói với nội dung của phát ngôn (nhấn mạnh, bày tỏ mong muốn, thể hiện ý chí, dự báo, cam kết...), tức bình diện *"tình thái"*.

Tìm hiểu các bình diện *"chủ thể hoá / subjectification"* (tức sự phát triển các ý nghĩa dựa trên quan điểm của người nói) và *"liên chủ thể hoá / intersubjectification"* (tức việc tuyển chọn các ý nghĩa để phục vụ cho các hoạt động tương tác và thể hiện thái độ của người nói với đối tác) là việc không thể thiếu (Traugott, tr. 390) [34].

Một số khảo sát nhỏ trong **phần 2 (Khảo sát bước đầu về từ "sẽ")** cho thấy, trong tiếng Việt cận hiện đại (cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20), từ *"sẽ"* nổi lên với vai trò một công cụ ngữ pháp *"đánh dấu thời tương lai"* (future sense marker), nhưng tần suất xuất hiện của từ này có thể nói là còn rất thấp trong ngôn ngữ hàng ngày. Việc sử dụng với tần số thấp nói trên dường như diễn ra trong bối cảnh bình diện *"tình thái"* của từ này nhìn chung chưa được giới chuyên môn nhìn nhận, mô tả. Một biểu hiện quan trọng: việc định nghĩa về từ *"sẽ"* trong các từ điển - được khảo sát trong **phần 3.4.4** - về cơ bản đã không ghi nhận các nét nghĩa tình thái (vốn đã xuất hiện khá phong phú. Xem ngữ liệu *Quốc-văn giáo-khoa thư* lớp sơ học, **phần 3.4.3**), mà chỉ chú ý nhiều hơn đến nét nghĩa chỉ thời gian.

Một sơ kết của hai nhà nghiên cứu Auwera và Plungian về chuyển biến mang *"tính chu kỳ"* và *"hai mặt"* của thì tương lai, vừa là kết quả của việc thoát khỏi các nét nghĩa tình thái xuất phát từ *tình thái tham thể bên ngoài* (*"demodalize from participant-external modality"*), lại đồng thời có thể là nguồn gốc cho *sự xuất hiện của các ý nghĩa tình thái nhận thức mới* (*"remodalize" from future to epistemic modality*), rất có thể mang lại những soi sáng cho việc khảo sát các ngữ liệu liên quan đến từ *"sẽ"* của tiếng Việt trong giai đoạn biến động tinh tế và phong phú này (Auwera & Plungian: 97) [1].

Để *"biểu diễn"* được *"cái hồn của thì"* (Chú thích 9) như Phan Khôi từng lưu ý, từ *"sẽ"* ắt hẳn không thể chỉ duy nhất gắn với các thông điệp từ *các tham thể bên ngoài*, *"sẽ"* rất cần trở thành phương tiện chuyển tải các sắc thái khác nhau của thái độ chủ quan của người trong cuộc với tương lai, với hành động trong tương lai.

Chính Phan Khôi trong *Việt ngữ nghiên cứu* đã thoáng nhận ra tầm quan trọng đặc biệt của phương diện chủ quan này trong mối liên hệ tâm lý giữa chủ thể phát ngôn và thời tương lai, khi ông phản đối quan điểm của Trần Trọng Kim (hạ thấp giá trị chỉ tương lai của từ *"sẽ"* - xem **phần 3.4.5**). Phan Khôi viết: *"Chữ đã chữ sẽ để làm cho chắc chắn cái việc mình nói về cái thì mình chỉ (người viết bài này nhấn mạnh). Mặc dù trong mệnh đề đã có trường hợp túc từ chỉ thời gian, nó cũng cứ dùng được như thường. "Hôm qua nó đã gặp ông ấy", "mai tôi sẽ viết thư cho anh",*

chữ đã chữ sẽ để tỏ rõ sự gấp rút và thế nào cũng viết thư, người ta vẫn nói và phải nói như thế, chứ sao lại bảo là "không" được?" (Phan Khôi, tr.93).

Hơn 70 năm sau tác phẩm của Phan Khôi, nhà nghiên cứu Phan Trang trong cuốn *Cú pháp của thì, thể và phủ định trong tiếng Việt* (*The Syntax of Vietnamese Tense, Aspect, and Negation*) [33] đã áp dụng tiếp cận của Robert Binnick (2001) [2] để "chứng minh rằng tiếng Việt có khả năng mã hóa các mối quan hệ thời/thể vượt ra ngoài các phương tiện diễn đạt ở ngoại vi" (như các trạng từ chỉ thời gian...: người viết bài này bổ sung). Cụ thể là sử dụng những tiểu từ như "sẽ", "có mối quan hệ cú pháp chặt chẽ với động từ" (Phan Trang, tr. 37) [33]. Từ "sẽ" - công cụ ngữ pháp "đánh dấu thời tương lai" - theo cách sử dụng này, nằm hoàn toàn ở vùng tâm lõi của cấu trúc cú pháp.

Phải chăng nhờ vậy "sẽ" có thể biểu đạt được điều mà Phan Khôi gọi là "cái hồn của thì", tức các hành động/sự việc... "chắc chắn" phải xảy ra, điều mà người trong cuộc muốn khẳng định? Hay diễn đạt một cách khác, "sẽ" nhờ liên kết chặt với động từ mà có thể cho phép "gắn chặt hiện tình với thời tương lai" (*anchor the situation in the future time*) (Phan Trang, tr. 45).

Khi việc sử dụng "sẽ" trở thành điều bắt buộc...

Phan Trang trong cuốn *The Syntax of Vietnamese Tense, Aspect, and Negation*, nhấn mạnh đến một lý do chủ yếu được đưa ra để "phản đối sự tồn tại của thì/thể với tư cách phạm trù chức năng trong tiếng Việt" hay một công cụ ngữ pháp, là việc sử dụng các từ như "sẽ" không phải là điều "bắt buộc", mà là chuyện "tùy chọn" (Phan Trang, tr. 43) [33]. Thực tế cho thấy tình hình là hoàn toàn ngược lại với nhiều trường hợp, có thể thách thức trở lại quan điểm "phản đối sự tồn tại của thì/thể với tư cách phạm trù chức năng trong tiếng Việt". Theo quan sát của tác giả Trần Kim Phụng, trong *Ngữ pháp tiếng Việt. Những vấn đề về thời và thể* [28], việc sử dụng từ "sẽ" là bắt buộc trong những trường hợp cần nhấn mạnh vào thông tin (về một sự kiện diễn ra trong tương lai), mà người ta cho là quan trọng (Trần Kim Phụng, tr. 154), nhưng đặc biệt từ "sẽ" là bắt buộc trong trường hợp đi cùng "với các vị từ tĩnh, như đau, lo lắng, sớm, muộn, yêu, hay vị từ động, không chủ ý, biểu hiện sự nhận thức của chủ thể như hiểu, biết, thấy, biết, dù ý nghĩa tương lai của câu đã rõ" (nhận xét đã được Nguyễn Minh Thuyết đúc kết trước đó), "cho dù ý nghĩa tương lai trong câu đã rõ, cũng bắt buộc phải dùng sẽ".

Ví dụ 1: Ừ lớn lên con sẽ **hiếu** (Trần Kim Phụng, tr.156) [28].

Ví dụ 2: Đừng lo, ngày mai anh sẽ **thấy** khoẻ (Phan Trang, tr. 45) [33]

Ví dụ 3 : Không đậu được vào cửa nào, hoá ra tiền của và công sức học hành gấp hai chục năm khác gì đem đổ ra xuống sông, xuống biển. Bố mẹ tôi sẽ **đau đớn** gấp bội lần tôi (Trần Kim Phụng, tr.156) [28].

Ngữ pháp hóa và biến đổi xã hội - văn hoá: Nghiên cứu ngôn ngữ trong giai đoạn đột biến

Việc đối chiếu diện mạo sử dụng từ "sẽ" trong tiếng Việt đương đại với tiếng Việt cuối thế kỷ 19 - đầu 20 có thể cung cấp một cái nhìn so sánh, ắt hẳn sẽ giúp làm sáng tỏ hơn thực trạng biến đổi ngữ pháp của tiểu từ "sẽ" liên quan đến thì tương lai, trong giai đoạn này. Luận án *Ngữ pháp tiếng Việt. Những vấn đề về thời và thể* của Trần Kim Phụng [28] tuy đầu đề chỉ là về thời và thể, nhưng tác giả đã khảo sát khá kỹ cả phương diện *tình thái* trong trường hợp từ "sẽ", với việc cung cấp một toàn cảnh về việc sử dụng từ "sẽ" liên quan đến thời tương lai trong tiếng Việt đương đại.

Biến đổi ngữ pháp của từ "sẽ" liên quan đến tương lai không chỉ thu hẹp trong phạm vi "ngữ pháp hóa". Bình diện tình thái của "sẽ" cũng tham gia biểu hiện những cách hình dung về tương lai, hành động trong tương lai, quan hệ với tương lai, ý nghĩa của tương lai trong các tọa độ thời gian, của những người sử dụng tiếng Việt. Tương lai là chuyện xa vời, "phi hiện thực", "hư ảo", "hào huyền"... (Chú thích 10), hay là cái có thể được kiến tạo một cách chủ động, có kế hoạch, có phối hợp...? Biến đổi ngữ pháp của từ "sẽ" liên quan đến tương lai, như vậy, cũng còn là vấn đề của ngôn ngữ học xã hội - văn hóa (Traugott, tr. 391 - 392) [34].

Thách thức lớn và cũng là đặc thù của việc nghiên cứu biến đổi ngữ pháp tiếng Việt cuối thế kỷ 19, đầu 20, đó là việc khảo sát không thể chỉ dừng ở các vấn đề tạm gọi là thuần túy ngữ pháp của ngôn ngữ, mà buộc phải mở rộng phạm vi quan sát và phân tích sang lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội - văn hoá. Mà một điểm khác biệt cơ bản của giai đoạn bản lề này có lẽ chính là những thay đổi xã hội - văn hoá mang tính đột biến, thậm chí cách mạng (cụ thể trong vấn đề quan niệm về thời gian, về tương lai), khác hẳn với những biến đổi mang tính tiệm tiến của các giai đoạn trước. Có những đột biến mang tính áp đặt, hoặc thuần túy vay mượn từ bên ngoài, cũng có những đột biến xuất phát nhiều hơn từ nội tại trong bối cảnh tiếp xúc văn hoá mạnh mẽ. Cuối thế kỷ 19 đầu 20, với xã hội Việt Nam rất có thể đã là giai đoạn bắt đầu manh nha một quan niệm về tương lai thực sự, một tương lai được hiểu như là có thể tạo ra những đứt đoạn với quá khứ, điều có lẽ là chưa từng có trong lịch sử xã hội Việt.

Trong sự vận động chưa từng có này, nghiên cứu những biến đổi ngữ pháp đang diễn ra, để rồi những kết quả nghiên cứu trở thành tri thức mang tính định hướng trở lại, có khả năng tác động đến lời ăn tiếng nói, và việc sử dụng ngôn ngữ nói chung, là một thực tế mới mẻ.

Học giả Phan Khôi có lẽ một trong những nhà ngữ học người Việt ý thức được sớm về mối tương liên mật thiết giữa sự tiến hoá của ngôn ngữ theo xu thế của thời đại ("*thời đạo tiến hoá*") và sự tiến hoá của dân tộc. Theo ông, "*hiện nay, các nhà giáo, các nhà văn chúng ta có cái trách nhiệm phải làm cho tiếng nước ta tiến dần lên đến bậc hoàn mỹ. Tiếng nói có hoàn mỹ thì mới đẩy văn học, khoa học tiến lên được, mới phục vụ được cho nhân dân, cho quốc gia, dân tộc đi nhanh trên con đường tiến hóa của hiện đại. Tiếng Việt Nam nếu còn cứ ở cái trình độ cũ thì dân tộc Việt Nam có tiến đi nữa cũng chậm lắm. (...) Nói như thế, không phải nói để phân tích xong rồi mới viết sách ngữ pháp. Chúng ta cũng cứ viết sách ngữ pháp đi, sau nhờ sự phân tích, phát hiện cái đúng đến đâu, sẽ sửa chữa nó đến đó. Công việc này là công việc làm vĩnh viễn, không phải chỉ làm mười năm hay một trăm năm. Hết thời đạo tiến hóa thì ngữ ngôn phải tiến hóa, ngữ ngôn tiến hóa tức là dân tộc tiến hóa*" (phần kết của *Tựa cuốn Việt ngữ nghiên cứu*) (Phan Khôi, tr. 6) [19].

Tiếp cận "*ngữ ngôn tiến hoá*", tiến hoá trong sự học hỏi bên ngoài với quan điểm "*đại đồng tiểu dị*" (tức "*những ngôn ngữ khác nhau, có thể khác nhau xa, vẫn có những cái giống nhau*"), bên cạnh đó mỗi ngôn ngữ, cụ thể ở đây là tiếng Việt, lại có những phương thức biểu đạt rất đặc thù - Hoàng Tuệ [36], mà Phan Khôi chủ trương, cùng với sự chú ý đặc biệt dành cho bình diện *tình thái* và phương diện *văn hoá - xã hội* của các công cụ ngữ pháp, có thể là những nền tảng phương pháp luận hữu ích cho việc nghiên cứu các biến đổi ngữ pháp tiếng Việt trong giai đoạn thay đổi bản lề này.

Sẽ: "*Dòng thời gian tinh thần*" và động lực hướng tới

Nếu như chữ "*sẽ*" xuất hiện từ rất sớm trong các văn bản Công giáo như một chỉ dấu ghi nhận thời tương lai, thì chữ "*sẽ*" dường như vẫn rất ít được giới nhà Nho và người Việt sử dụng trong đời sống hàng ngày đầu thế kỷ 20, và xuất hiện khá hạn chế trên sách báo. Tình hình thay đổi hẳn ở cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21. Tiếp xúc mạnh mẽ giữa tiếng Việt với tiếng Pháp, một ngôn ngữ đặc biệt chú trọng đến vấn đề thời gian tính, có ảnh hưởng gì đến sự phổ cập chữ "*sẽ*" trong tiếng Việt thời cận hiện đại?

Việc khảo sát từ "*sẽ*" trong bài viết này sơ bộ cho thấy ý nghĩa quan trọng hàng đầu của bình diện chủ quan của chủ thể phát ngôn trong quan hệ với thời gian, trong sự

hình thành cảm nhận về *tương lai*, là điều dường như đã có ý nghĩa quyết định đối với việc từ "*sẽ*" có được người Việt sử dụng một cách thiết thân và phổ biến trong đời sống hàng ngày hay không.

Để xác lập các tọa độ thời gian, tiếng Việt thường sử dụng các trạng từ. Gần đây có một luận án khai phá mảng "*sự đồ chiếu từ khung quy chiếu không gian sang khung quy chiếu thời gian*", hướng đến phân tích "*dòng thời gian tinh thần trong tiếng Việt*", "*từ góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận*" (Lê Thị Cẩm Vân, tr. 161) [38]. Việc khảo sát về sự biến đổi của chữ "*sẽ*", sự lên ngôi của chữ "*sẽ*" trong dòng lịch sử tiếng Việt cận-hiện đại, và đặc biệt là trong tiếng Việt thế kỷ 20, có thể đóng góp vào việc tìm hiểu "*dòng thời gian tinh thần trong tiếng Việt*", cụ thể hơn là mối quan hệ với tương lai trong tâm thức con người?

Bình diện mang đậm tính chủ quan của tiểu từ "*sẽ*" phải chăng gắn liền với sự trỗi dậy của vai trò chủ thể cá nhân trong tiến trình xây dựng xã hội tương lai, cũng là đặc trưng của các xã hội bước vào kỷ nguyên hiện đại hoá, trong đó các mục tiêu tương lai có ý nghĩa định hướng các hành động trong hiện tại, khác hẳn với các mô hình xã hội truyền thống. "*Sẽ*" từ chỗ là một từ rất hiếm dùng trở thành phổ thông, và thậm chí trở thành "*bắt buộc*" trong nhiều ngữ cảnh, như một công cụ ngữ pháp "*đánh dấu thì tương lai*". Sự lên ngôi của chữ "*sẽ*" nói lên điều gì về sự vận động của tiếng Việt, của ngữ pháp tiếng Việt, của tâm thức người Việt?

CHÚ THÍCH

1. Ngoài bài viết của Hoàng Tuệ, góc độ biến đổi ngữ pháp của tiếng Việt trong tiếp xúc với tiếng Pháp (đặc biệt qua kênh dịch thuật), dựa trên chính các tiềm năng của tiếng Việt, cũng đã có cơ hội được xới lên trở lại với Hoàng Trọng Phiến qua bài "*Về 'Việt ngữ nghiên cứu' của học giả Phan Khôi*" [19]. Đơn cử: "*Phan Khôi thuộc vào số những người sớm nhận thức vai trò ngữ nghĩa và mối quan hệ ngữ nghĩa - ngữ pháp để nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt. Khi nói về các tiền danh từ và các từ con, cây, cục, cái, ông viết: 'bốn chữ ấy chưa có thể cấp cho nó một danh hiệu gì vội, như nó hiện đã được gọi là mạo tự hay quán tự. Tôi muốn hăng lột trần nó ra, coi nó có tính chất gì, có công dụng thế nào đã, rồi hãy đặt tên cho nó sau'*" (Phan Khôi, tr.74) (...) Phan Khôi cho từ '*các*' có giá trị mạo từ, vì nó có khả năng đứng trước các từ con, cục, cây, đoá, hột, củ, thỏi, cuốn, từ, mảnh, tấm... Sau này, Phan Ngọc chỉ ra thêm giá trị xúc cảm của từ '*cái*'. Từ '*cái*' có khả năng chính xác hoá danh ngữ, tránh được mơ hồ ý nghĩa của câu văn. Chính vì thế mà từ '*cái*' có khả năng đứng trước

danh từ lẫn loại từ. Phan Ngọc dẫn một ví dụ như: ‘Nếu dịch câu: ‘Je souviens de cette mère aveugle sur les défauts de son fils’ mà dịch là ‘nếu tôi nhớ đến bà mẹ không biết gì đến những khuyết điểm của con trai mình ấy’ thì nhất định từ ấy thuộc về con trai chứ không gắn với bà mẹ. Nhờ dùng từ ‘cái’ mà nội dung thông báo của câu trên trở nên rành mạch: Tôi nhớ cái bà mẹ không biết gì đến những khuyết điểm của con trai mình (Phan Ngọc, tr. 295). Do đó, như Phan Khôi nhận xét ‘trước hết, ‘cái’ có sức làm cho những danh từ trừu tượng thành ra cụ thể’ (Phan Khôi, tr. 75). Ngày nay, chúng ta nhìn tổ hợp danh từ có ‘cái’, thì đó là danh ngữ hoặc khai triển danh từ thành danh ngữ” (Hoàng Trọng Phiến, tr. 69) [27] hay “Lời nói đa dạng và theo chiến lược, định hướng của chủ ngôn. Hiện nay, chúng ta dùng câu có danh ngữ hoá làm chủ ngữ bên cạnh câu chủ ngữ là mệnh đề. Ví dụ: Cái chết của cha tôi làm tôi buồn và Cha tôi chết làm tôi buồn. Bởi lẽ, câu danh ngữ là một thành tựu của phong cách chính luận Việt Nam hiện đại. Phan Khôi tuy không đưa ra lý luận về đoàn ngữ, song, trong cách luận giải về chủ từ tổng hợp của ông, ta nhận được ở ông khái niệm đoàn ngữ làm chủ từ mà ông gọi là danh từ ngữ (noun phrase) khi lấy một câu làm chủ từ với tư cách một danh từ thì gọi là danh từ cú (noun clause). Thực chất đây là mệnh đề làm chủ ngữ hoặc phần đề của câu. Phan Khôi cho ‘đó là một bước tiến của tiếng Việt đấy chứ! (Phan Khôi, tr. 127).’ (Hoàng Trọng Phiến, tr. 70) [27].

Trong một xuất bản năm 2008, Nguyễn Thiện Giáp cũng ghi nhận “một trong những thành tựu quan trọng nhất trong sự tiến hoá của tiếng Việt gian đoạn cận đại (tức từ cuối thế kỷ 19 cho đến 1945 - người viết tham luận bổ sung) là sự mở rộng của thể giới khái niệm (...). Nhu cầu tất yếu là phải cấu tạo thêm những đơn vị từ vựng mới phức tạp hơn. Vì các loại từ tiếng Việt không phân biệt nhau trong hình thức của từ cho nên cần có những yếu tố ngữ pháp phân biệt đoàn ngữ danh từ với đoàn ngữ vị từ” (Nguyễn Thiện Giáp, tr.18) [12].

2. Theo tôi hiểu, các nghiên cứu về biến đổi ngữ pháp tiếng Việt nửa đầu thế kỷ 20 do nhà ngôn ngữ học Đinh Văn Đức tham gia thực hiện hoặc chủ trì về cơ bản được thực hiện trong khuôn khổ các đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội hoàn tất trong hai năm 1997 - 1998. Theo thống kê trong cuốn Tiếng Việt Lịch sử - Một tham chiếu hồi quan, có khoảng 20 đề tài liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt đầu thế kỷ 20, do Đinh Văn Đức chủ trì. Tuy nhiên, nếu tôi không lầm, dường như đa số các sản phẩm này chưa được công bố rộng rãi. Tôi thử nhờ tìm chuyên khảo của Hoàng Trọng Phiến và Nguyễn Thanh Vân về “Bước đầu khảo sát câu và hư từ trong Đông Dương Tạp

chí và báo Tiếng Dân” tại Đại học Quốc gia Hà Nội, nhưng được cho biết là trường không còn lưu tài liệu này. Tôi sợ rằng các chuyên khảo còn lại, nếu không được xuất bản, cũng có thể biến mất, hoặc ít nhất cũng rất khó để công chúng truy cập.

3. Ngược với quan niệm phổ biến, cho rằng chữ Quốc ngữ tại miền Bắc Việt Nam mới bắt đầu được chú ý phát triển kể từ phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, nhà sử học Emmanuel Poisson ghi nhận: việc dạy và học Quốc ngữ đã bắt đầu phổ biến ngay từ cuối thập niên 1880 trong một bộ phận giới nhà nho, đặc biệt là tại một số trung tâm đào tạo giới tinh hoa như Hành Thiện (Nam Định): “Đặng Hữu Nữu em ruột quan án sát Hà Nội, Đặng Hữu Dương, đỗ cử nhân năm 1886 được bổ tri huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang năm 1894, ông đã học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp và đọc báo viết bằng chữ quốc ngữ và tiếng Pháp ẩn hành tại Sài Gòn. Còn con trai Đặng Hữu Dương là Đặng Hữu Đài một thời gian học chữ nho và theo lối khoa cử ở trường của Nguyễn Ngọc Liên, ông đi về Hiệp Hòa xin với chú là Đặng Hữu Nữu dạy cho tiếng Pháp và chữ quốc ngữ, toán học và vật lý. Sau đó có nhiều sĩ tử gốc Hành Thiện dự thi hương bắt đầu từ 1909 song song với học kinh sách còn học thêm chữ quốc ngữ, tiếng Pháp, toán và vật lý, hoặc ở trường phủ Xuân Trường mở từ 1887 gần làng Hành Thiện, hoặc trường tư thực của cử nhân Đặng Vũ Túc. Quan huyện nào đọc và viết thạo chữ quốc ngữ và tiếng Pháp hay ít nhất nắm vững một trong hai thứ chữ chắc chắn sẽ thăng quan tiến chức rất nhanh” (Poisson, tr. 135-136) [29].

4. Phần mô tả về từ “sẽ” trong phiên bản truyện Kiều nói trên dựa vào văn bản và thống kê của trang mạng Nom Foundation, chuyên về các tác phẩm chữ Nôm trung đại và cận đại, do tổ chức Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm Việt Nam chủ trì.

5. Trong tờ công báo Gia Định báo, có thể dễ dàng tìm thấy các công văn, quyết định của chính quyền với số lượng khá lớn từ “sẽ” để chỉ tương lai. Xin nêu một ví dụ không phải là hiếm gặp. Thông báo về đăng ký tham gia Hội thi Đấu xảo tại Pháp: “... Điều thứ sáu, - khi thi lần này rồi, thì tại Kinh đô nước Pha-lang-sa sẽ mở trường thi chung, là ngày mồng một tháng năm tây năm 1867 thì các nước thiên hạ bất luận nước nào được đem đồ vật đến mà thi. Nước Annam cũng sẽ có đồ vật tốt đem mà thi nữa; cho nên các đồ có ý để mà thi chung, thì phải đem tới Sài gòn trước ngày mồng 10 tháng 10 Annam năm nay. Sau thì sẽ ra yết thị cho dân biết sẽ gởi các đồ vật ấy cách này” (Gia Định báo, số 3 năm thứ hai 1866, ngày rằm tháng Mars).

6. Tờ báo tư nhân song ngữ Đăng Cổ Tùng Báo, tiếp nối tờ công báo chữ Hán Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo, ra được 33 số (từ 28/03/1907 đến 14/11/1907). Tôi chọn ba số để khảo sát: số đầu ngày 28/03/1907, số ra ngày 19/09/1907 và số gần áp chót 31/10/1907. Số lần xuất hiện của từ “sẽ” chỉ tương lai trong ba số này lần lượt là 10 lần, 10 lần và 9 lần, trên tổng số 8 trang báo mỗi số.

7. Khác hẳn với giới trí thức Nho học nói chung (mà đa số vẫn còn rất gần bó với văn hóa chữ Hán, coi văn hoá Hán là mẫu mực), việc sử dụng từ “sẽ” liên quan đến tương lai trong giới Công giáo dường như đã trở nên phổ biến hơn nhiều (ngay cả trước khi người Pháp áp đặt chế độ thực dân và bảo hộ). Nếu như giới nhà nho ít chú trọng văn xuôi chữ Nôm, đối với giới Công giáo, văn xuôi tiếng mẹ đẻ bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ Latin có một vị trí quan trọng hơn nhiều. Khảo sát sơ bộ một bản nội quy dòng Mến Thánh Giá (“Phép Dòng Chị Em Mến Câu Rút Đức Chúa Giêsu” – bản Nôm khắc năm 1869) [25] cho thấy chữ “sẽ” chỉ tương lai đã được dùng với số lượng khá lớn, một cách tự nhiên, rất gần gũi với văn phong hiện đại. Đơn cử một ví dụ về cuộc bầu chọn người phụ trách dòng: “Khi chị em đã họp trước mặt hai thầy, thì thầy cả phải đọc kinh Đức Chúa Phi Di Tô Sanh Tô, kinh Tại Thiên, kinh A Ve, kinh Tín Kính, cùng kinh Cầu Đức Chúa Giê Su. Đoạn thầy sẽ ngồi mà đọc thư bề trên, mà trong thư ấy, bề trên sẽ chỉ năm tên. Ba tên trước cho được chọn mục. Chọn mục rồi sẽ lấy tên thứ tư vào cho đủ ba tên mà chọn chị cả. Chọn chị cả đoạn, lại lấy tên thứ năm mà chọn kẻ giữ việc. Vì vậy, thầy cả sẽ biên tên ba người ấy vào ba lọ. Một lọ một tên, mà ba lọ ấy sẽ để nơi nào kín chắt ai xem được. Đoạn thầy cả sẽ cho các chị em, những kẻ có phép chọn, cầm mỗi người một hạt đậu, mà chị em sẽ vào một khi một người nơi đã để ba lọ ấy, mà muốn chọn người nào làm mục thì sẽ bỏ hạt” (trang thứ 39).

8. Về các trường hợp từ “sẽ” hiếm hoi xuất hiện trong Truyền Kỳ Mạn Lục giải âm (thế kỷ 16 - 17), nhà ngôn ngữ học Lê Đông có nhận xét đáng lưu ý: “... sẽ có lẽ mới chỉ xuất hiện chưa lâu. Số lần xuất hiện quá ít ỏi, gần như không đáng kể (trong Quốc Âm Thi Tập, trong Phật Thuyết Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân không thấy yếu tố này, trong Truyền Kỳ Mạn Lục Giải Âm mới chỉ thấy xuất hiện 3 lần và đều liên quan đến những hứa hẹn, cam kết, thuyết phục). Điều đó khiến ta có thể nghĩ rằng, tiếng Việt sớm quan tâm mạnh đến các yếu tố tình thái thể hoạt động, như những tác tử giao tiếp, diễn ngôn, phụ thuộc nhiều vào ý đồ giao tiếp, vào sự lựa chọn chủ quan của người nói trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể chứ không phải như là những đối lập ngữ pháp chặt chẽ và bắt buộc theo nghĩa hẹp” (Lê Đông, tr. 16) [8].

9. Phan Khôi tranh luận với quan điểm của Trần Trọng Kim (trong Việt-Nam văn-phạm) [19]: “Đã nói rõ là bây giờ, hôm qua, mai, thì các thì đã rành rành ra đó, có biểu diễn gì nữa? mà ở đây, nói biểu diễn cái thì hay cục diện được. Mà cho là biểu diễn được đi, cũng chỉ biểu diễn cái xác mà thôi, cái hồn của thì đã biểu được đâu? Những chữ như đã, đang, sẽ mới thật là “biểu diễn” được cái hồn của thì. Vì nó là những chữ có tính linh hoạt, có sức làm nổi bật lên cái ý nghĩa vững chắc sâu sắc của quá khứ, hiện tại và vị lai. Vậy nếu đã thừa nhận rằng trong động từ tiếng Việt cũng có thì, thì chính những chữ ấy mới thật là thì chữ” (Phan Khôi, tr. 92)

10. Thái độ dị ứng với việc sử dụng máy móc từ “sẽ” để chỉ tương lai có lẽ thể hiện mạnh mẽ nhất ở học giả Cao Xuân Hạo. Nhà ngôn ngữ học cho rằng bộ ba đã - đang - sẽ dùng để chỉ quá khứ - hiện tại - tương lai là một quan niệm “sính lối viết ‘như tây’”, “trái với tinh thần của ngữ pháp Việt Nam”. Cao Xuân Hạo nhấn mạnh: “Một sự việc được ai đó nói là sẽ xảy ra trong tương lai không bao giờ có thể làm thành một bằng chứng. Mọi lời sấm truyền, mọi sự tiên đoán, mọi niềm hy vọng, mọi lời cam đoan, mọi lời hứa hẹn đều được loài người ý thức là có tính chất giả thiết, hư ảo, hảo huyền, thậm chí vô trách nhiệm” (Cao Xuân Hạo, tr. 27-28) [13].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Van der Auwera J., Plungian V. A., “Modality’s semantic map,” *Linguistic Typology* 2, 79-124, 1998.
- [2]. Binnick, R., “Temporality and Aspectuality” In Haspelmath M., Ekkehard K., Wulf O., Raible W. (eds.), *Language Typology and Language Universals*, 557–567, Berlin: Walter de Gruyter, 2001.
- [3]. Bybee J., Perkins R., Pagliuca W., *The evolution of grammar: Tense, aspect, and modality in the languages of the world*. The University of Chicago Press, 1994.
- [4]. Cadière L., *Syntaxe de la langue vietnamien*. Paris: EFE0, 1901.
- [5]. Chéon A., *Cour de langue annamite*. Nxb Schneider, 1904.
- [6]. Huinh-Tinh Paulus Cua, *Dictionnaire annamite*. 大南國音字彙. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị. Sài Gòn: impr. de Rey Curial. Việt-Nam tự điển. Hội Khai trí Tiến Đức, 1931.
- [7]. Nguyễn Du, *Truyện Kiều* (bản Liễn Văn Đường). Nom Foundation, 1871.
- [8]. Lê Đông, “Một số đặc điểm nổi bật của ngữ pháp tiếng Việt thế kỷ XV – XVI qua một số văn bản Nôm,” *Tạp chí Ngôn ngữ*, 9, 9 - 17, 2007.

- [9]. Đinh Văn Đức, “Ngôn ngữ báo chí tiếng Việt đầu thế kỉ XX: Một quan sát về ngôn ngữ của báo chí Cách mạng Việt Nam (giai đoạn 1925-1945)”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, 3, 5 – 10, 2000.
- [10]. Đinh Văn Đức (chủ biên), *Tiếng Việt lịch sử - Một tham chiếu hồi quan*. Nxb Văn học, 2018.
- [11]. Fleischman S., *The future in thought and language. Diachronic evidence from Romance*. London: Cambridge University Press, 1982.
- [12]. Nguyễn Thiện Giáp, “Sự phát triển của tiếng Việt cận đại,” *Tạp chí Ngôn ngữ*, 11, 14-21, 2008.
- [13]. Cao Xuân Hạo, “Về ý nghĩa ‘thì’ và ‘thể’ trong tiếng Việt,” *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, 1-31, 1998.
- [14]. Nguyễn Văn Hiệp, “Bước đầu xem xét vấn đề Thì của câu theo ngữ pháp tri nhận: Chiều kích thời gian của sự tình,” *Tạp chí Ngôn ngữ*, 5, 30-39, 2018.
- [15]. Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỳ, *Việt-Nam văn-phạm*. Nxb Lê Hồng, 1940.
- [16]. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, *Quốc-Văn giáo-khoa thư, lớp Đồng Ấu*. Nha học chính Đông Pháp, 1928.
- [17]. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, *Quốc-Văn giáo-khoa thư, lớp Dự bị*. Hà Nội: Nha học chính Đông Pháp, 1935.
- [18]. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, *Quốc-Văn giáo-khoa thư, lớp Sơ đẳng*. Nha học chính Đông Pháp, 1930.
- [19]. Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu*. Hà Nội: Nxb Văn nghệ, 1955.
- [20]. Lyons J., *Semantics*, tập 2. Cambridge University Press, 1977.
- [21]. Meillet A., “L'évolution des formes grammaticales,” *Linguistique historique et linguistique générale* 130-148, 1921.
- [22]. Nguyễn Thế Nghi (dịch giả), *Truyện Kỳ Mạn Lục giải âm*, Nguyễn Quang Hồng chuyển ngữ. Nxb Khoa học Xã hội, 2019.
- [23]. Phan Ngọc, “Ảnh hưởng của ngữ pháp châu Âu tới ngữ pháp tiếng Việt- Sự tiếp xúc về ngữ pháp”, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, 201-351, 1983.
- [24]. Palmer F. R., *Thức và tình thái* (nguyên bản *Mood and Modality*, người dịch Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Khánh Hà, Phan Trang). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
- [25]. Phép Dòng Chì Em Mến Câu Rút Đức Chúa Giêsu. Phạm Xuân Hy phiên âm theo bản Nôm khắc năm 1869, 2009.
- [26]. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội, 1988.
- [27]. Hoàng Trọng Phiến, “Về ‘Việt ngữ nghiên cứu’ của học giả Phan Khôi,” *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, 67-71, 1997.
- [28]. Trần Kim Phụng, *Ngữ pháp tiếng Việt. Những vấn đề về thời và thể*. Nxb Giáo dục, 2008.
- [29]. Poisson, E., *Mandarins et subalternes au nord du Viêt Nam - Une bureaucratie à l'épreuve (1820 - 1918)*. Paris: Maisonneuve et Larose (sách đã dịch ra tiếng Việt năm 2018 với nhan đề *Quan và lại ở miền bắc Việt Nam: một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918)*, Nxb Tri thức, 2004.
- [30]. Nguyễn Trọng Quản, *Thầy Lazaro Phiến*. J. Linage, Libraire-Éditeur, 1887.
- [31]. de Rhodes A. (chủ biên), *Dictionarium Annamiticum, lusitanum et latinum*, Roma: Sac. Congreg. Bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- [32]. Taberd J.L. (chủ biên), *Dictionarium latino-anamiticum 大南洋合字彙*. Serampore (Ấn Độ): Marshnam printing house (từ điển dựa trên bản thảo hoàn tất năm 1773 của giám mục Pierre Pigneau de Behaine), 1838.
- [33]. Phan Trang, *The Syntax of Vietnamese Tense, Aspect, and Negation*. Routledge, 2024.
- [34]. Traugott, E. C., “Modality from a historical perspective,” *Language and Linguistics Compass* 5, 381 – 396, 2011.
- [35]. Nguyễn Văn Trung, *Trương Vĩnh Ký - Nhà văn hoá*. Nxb Hội nhà văn, 1993.
- [36]. Hoàng Tuệ, “Nhìn lại thời tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp,” *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, 1-5, 1997.
- [37]. Hoàng Tuệ, “Tâm hồn và trí tuệ của Phan Khôi trong Việt ngữ nghiên cứu”, Lời giới thiệu tái bản *Việt ngữ nghiên cứu* của Phan Khôi. Nxb Đà Nẵng, 1997.
- [38]. Lê Thị Cẩm Vân, *Quy chiếu thời gian trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*. Luận án Tiến sĩ, 2023.
- [39]. VUSTA, *Tiếng Việt sao phỏng ngữ pháp tiếng Pháp từ lúc nào?*, 2006. <http://vusta.vn/chitiet/tin-tuyen-sinh-dao-cao-tao/Tieng-Viet-sao-phong-ngu-phap-tieng-Phap-tu-luc-nao-1011>.

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Trong Thanh

Independent researcher, Paris, France